

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 142

Ngày: 26 tháng 2 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Com bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	28,17 gam	kg	4	18.000	72.000	350	17,5	-	70,1
2	4005	Cà chua	4,93 gam	kg	0,7	19.000	13.300	128	4	-	27,9
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	7,04 gam	kg	1	17.000	17.000	323	12,8	-	68
4	4038	Hành lá	1,41 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
5	4080	Rau mồng toi	31,69 gam	kg	4,5	20.000	90.000	508	74,7	-	52,3
6	4082	Rau mùi tàu	1,41 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	7611	Thịt lợn sườn vai	17,61 gam	kg	2,5	138.000	345.000	5.775	430	450	-
8	8066	Ngao biển trắng	19,01 gam	kg	2,7	29.000	78.300	687	145	11,9	-
9	8600	Tôm nõn (tươi)	10,56 gam	kg	1,5	160.000	240.000	1.529	308,1	26,9	13,5
10	13003	Gừng tươi	0,7 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
11	13017	Nước mắm cá	2,11 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
12	13034	Hạt nêm	2,11 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
13	13039	Bột canh	2,11 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
14	500016	Gạo bắc thơm	88,03 gam	kg	12,5	20.000	250.000	43.000	987,5	125	9.487,5
15	500018	Dầu đậu nành Simply	6,34 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
16	500019	Mỡ lợn sống	4,23 gam	kg	0,6	70.000	42.000	3.780	-	420	-
17	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	38,03 gam	kg	5,4	140.000	756.000	11.772	1.085,4	826,2	-
18	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,92 gam	kg	1,55	260.000	403.000	7.549	302,3	359,6	713
19	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,17 gam	kg	0,45	260.000	117.000	2.273	103,5	119,3	195,8
20	500062	Cáy đồng sống	4,23 gam	kg	0,6	150.000	90.000	559	112,9	10,6	-
21	500063	Hành củ tái	1,41 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							2.629.500	87.170	3.652	3.255	10.756
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%		605	22,7	23,5	75,6		
68%	32%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				614 kcal	25,7	22,9	75,7		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					101,6%	113,5%	97,5%	100,2%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					103 kcal	206 kcal	303 kcal		



68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		16,8%	33,7%	49,5%
Chi phí thực phẩm	2.629.500 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.518 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-18 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT



Phạm Thị Huyền

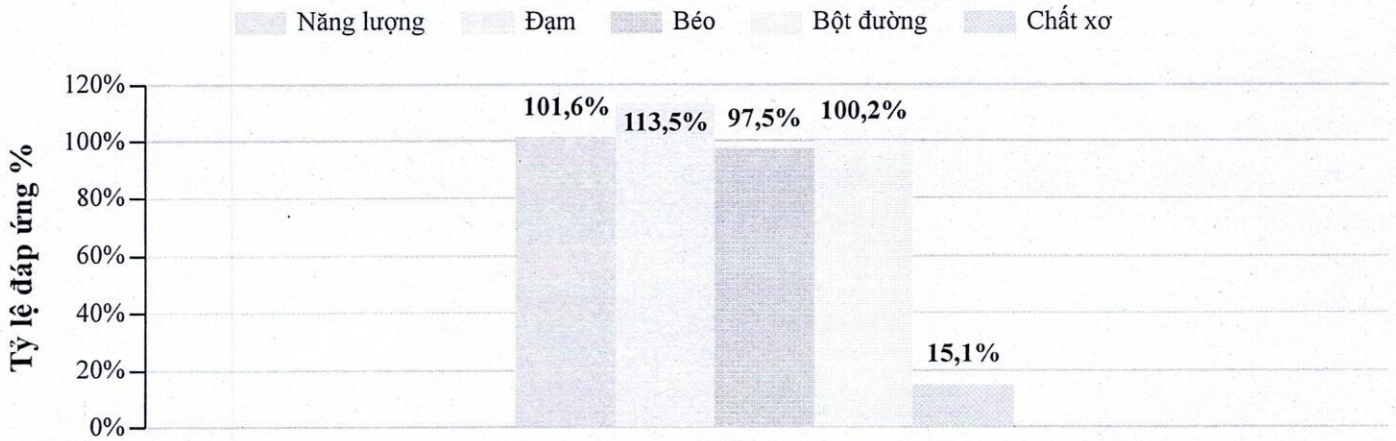
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

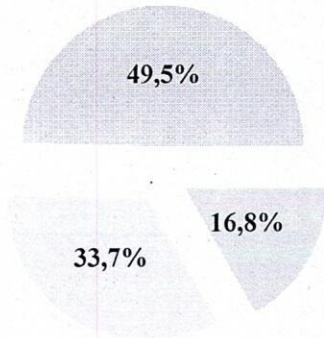
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



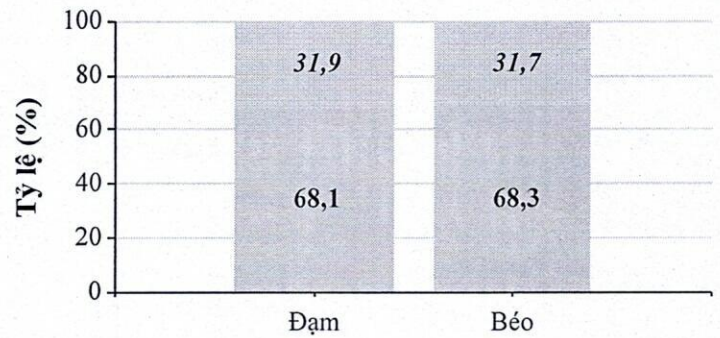
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẤU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 424

Ngày: 26 tháng 2 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	8,96 gam	kg	3,8	20.000	76.000	850	9,8	-	202,6
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,9 gam	kg	2,5	17.000	42.500	808	31,9	-	170
3	4038	Hành lá	0,94 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	30,66 gam	kg	13	20.000	260.000	1.467	215,8	-	151,1
5	4082	Rau mùi tàu	0,94 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	4098	Su su (quả)	31,6 gam	kg	13,4	11.000	147.400	1.930	85,8	-	396,6
7	8066	Ngao biển trắng	19,81 gam	kg	8,4	29.000	243.600	2.137	451,1	37	-
8	13003	Gừng tươi	0,71 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,89 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,89 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,89 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	107,08 gam	kg	45,4	20.000	908.000	156.176	3.586,6	454	34.458,6
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,19 gam	lít	2,2	57.000	125.400	19.800	-	2.200	-
14	500019	Mỡ lợn sống	4,48 gam	kg	1,9	70.000	133.000	11.970	-	1.330	-
15	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	44,58 gam	kg	18,9	140.000	2.646.000	41.202	3.798,9	2.891,7	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,21 gam	kg	5,6	260.000	1.456.000	27.272	1.092	1.299,2	2.576
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	16,51 gam	kg	7	235.000	1.645.000	8.095	1.440,6	260,7	-
18	500063	Hành củ tái	0,94 gam	kg	0,4	32.000	12.800	96	5,2	-	19,2

TỔNG CỘNG

7.843.400 273.870 10.890 8.489 38.283

Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày				1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%		615	23,1	20,5	84,6
62%	38%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				646 kcal	25,7	20	90,3
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế				105,0%	111,4%	97,7%	106,8%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)				103 kcal	180 kcal	361 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G				16,0%	28,0%	56,1%	
Chi phí thực phẩm		7.843.400 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.499 VND		Chênh lệch	



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	1 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Nàng Lương Thị Lệ P: L: G tam báo



Phạm Thị Huyền

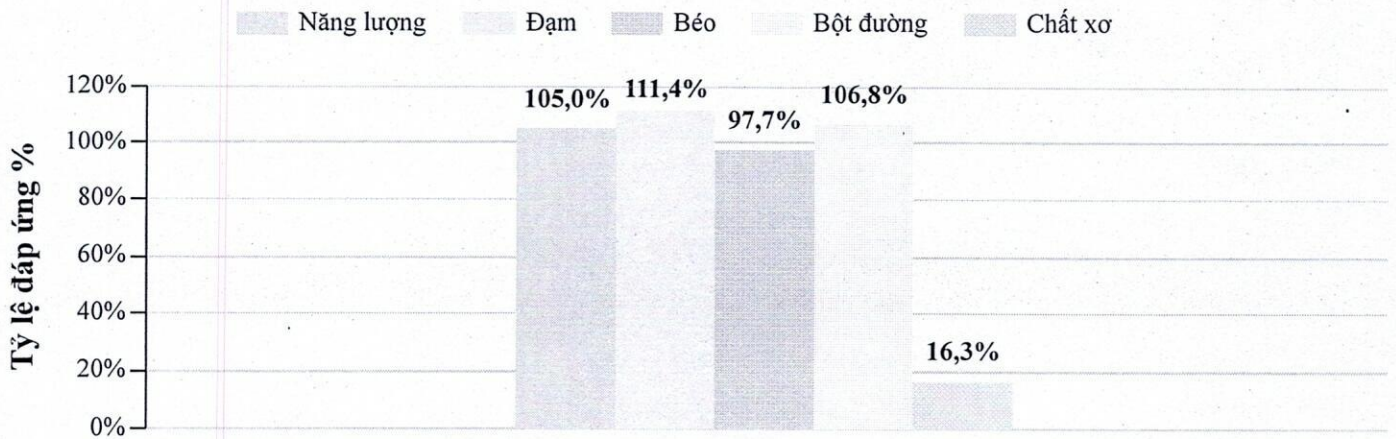
NGƯỜI LẬP

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

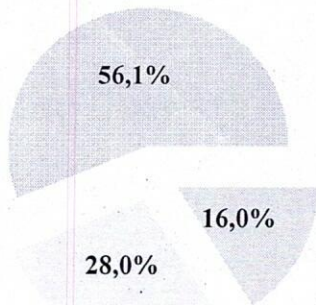
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

